

Số: 523 /BC-UBND

Cẩm Giàng, ngày 13 tháng 12 năm 2023

BÁO CÁO

**Công khai số liệu và thuyết minh dự toán ngân sách huyện và phân bổ
ngân sách cấp huyện năm 2024 trình Hội đồng nhân dân huyện**

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ Ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 3 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 47/2023/TT-BTC ngày 29/7/2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2023, kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 3 năm 2023-2025;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương về việc ban hành quy định hệ thống định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Hải Dương năm 2023 và giai đoạn 2023-2025;

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Ban Thường vụ Huyện ủy về phê duyệt phương án phân bổ dự toán thu, chi ngân sách huyện, mức bổ sung cho ngân sách xã, thị trấn và phân bổ ngân sách huyện năm 2024.

Ủy ban nhân dân huyện đã hoàn chỉnh dự toán dự toán thu, chi ngân sách huyện, mức bổ sung cho ngân sách xã, thị trấn và phân bổ ngân sách huyện năm 2024 trình Hội đồng nhân dân huyện thông qua tại kỳ họp cuối năm 2023.

Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Giàng thực hiện công khai số liệu và thuyết minh dự toán ngân sách huyện; phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2024 trình HĐND huyện như sau:

A. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2024:

1 - Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn:

DVT: đồng

TT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THU NSNN NĂM 2024	NGÂN SÁCH HUYỆN HUỖNG
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	600.550.000.000	273.870.000.000
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	750.000.000	
2	Thu thuế ngoài quốc doanh	70.000.000.000	65.300.000.000
3	Thu tiền sử dụng đất	450.000.000.000	165.000.000.000
4	Thu tiền thuê đất	10.000.000.000	10.810.000.000
5	Thu Lệ phí trước bạ	35.000.000.000	22.400.000.000
6	Thu phí và lệ phí	2.700.000.000	500.000.000
7	Thu khác ngân sách	15.200.000.000	3.250.000.000
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.200.000.000	506.000.000
9	Thuế thu nhập cá nhân	13.200.000.000	6.104.000.000
10	Các khoản thu tại xã	1.500.000.000	

2. Tổng thu ngân sách địa phương: 811.381.000.000 đồng.

2.1. Thu ngân sách huyện: 654.992.000.000 đồng.

- Thu điều tiết ngân sách huyện: 273.870.000.000 đồng.

- Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh: 381.122.000.000 đồng.

2.2. Thu ngân sách xã, thị trấn: 156.389.000.000 đồng.

- Thu điều tiết ngân sách xã, thị trấn: 57.943.000.000 đồng.

- Thu bổ sung từ NS cấp trên: 98.446.000.000 đồng.

3. Tổng chi ngân sách địa phương: 811.381.000.000 đồng.

3.1. Chi ngân sách huyện:	654.992.000.000	đồng
<i>Trong đó:</i>		
- Chi đầu tư XDCCB, chi quy hoạch từ tiền đất và vốn đầu tư XDCCB tập trung:	185.115.000.000	đồng
- Chi thường xuyên:	458.595.000.000	đồng
- Chi dự phòng ngân sách huyện:	11.282.000.000	đồng
3.2. Chi ngân sách xã, thị trấn:	156.389.000.000	đồng

<i>Trong đó:</i>		
- Chi đầu tư XD CB từ nguồn tiền đất:	45.000.000.000	đồng
- Chi thường xuyên:	108.416.000.000	đồng
- Chi dự phòng ngân sách xã + nghiệp vụ:	2.973.000.000	đồng

(Có phụ lục chi tiết đính kèm).

B. Số liệu dự toán ngân sách huyện và phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2024 trình Hội đồng nhân dân huyện: chi tiết số liệu theo biểu mẫu từ số 69/CK-NSNN đến biểu mẫu số 80/CK-NSNN đính kèm.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính (để b/c);
- TT HU, TT HĐND (để b/c);
- HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Công thông tin điện tử huyện (đăng tải);
- Lưu: VT, TCKH

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
CHỦ TỊCH**



Quyết

Trần Văn Quyết



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện Năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh (1) (%)
A	B	1	2	3	4
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	627.239.000	878.685.000	654.992.000	104%
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	293.391.000	264.729.000	273.870.000	93%
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	4.960.000	13.050.000	4.850.000	98%
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	288.431.000	251.679.000	269.020.000	93%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	333.848.000	475.946.000	381.122.000	114%
-	Thu bổ sung cân đối	333.848.000	475.946.000	350.247.000	105%
-	Thu bổ sung có mục tiêu			30.875.000	
-	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương				
-	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương còn thừa tại ngân sách huyện				
III	Các khoản thu quản lý qua ngân sách				
IV	Thu kết dư		1.163.000		
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		136.847.000		
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	627.239.000	878.671.000	654.992.000	104%
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	627.239.000	502.984.000	654.992.000	104%
1	Chi đầu tư phát triển	210.661.000	70.403.000	185.115.000	88%
2	Chi thường xuyên	405.833.000	432.581.000	458.595.000	113%
3	Dự phòng ngân sách	10.745.000		11.282.000	105%
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
II	Chi các chương trình mục tiêu	-	-	-	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
III	Chi chuyển giao ngân sách		239.769.000		
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		1.115.000		
V	Chi chuyển nguồn sang năm sau		134.803.000		

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh (1) (%)
A	B	1	2	3	4
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN				
I	Nguồn thu ngân sách	627.239.000	878.685.000	654.992.000	104%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	293.391.000	264.729.000	273.870.000	93%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	333.848.000	475.946.000	381.122.000	114%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	333.848.000	475.946.000	350.247.000	105%
-	Thu bổ sung có mục tiêu			30.875.000	
-	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương				
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính (1)				
4	Thu kết dư		1.163.000		
5	Các khoản thu quản lý qua ngân sách				
6	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		136.847.000		
II	Chi ngân sách	627.239.000	878.671.000	654.992.000	104%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	627.239.000	502.984.000	654.992.000	104%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	-	239.769.000	-	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách		75.563.000		
-	Chi bổ sung có mục tiêu		164.206.000		
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		134.803.000		
4	Chi nộp ngân sách cấp trên		1.115.000		
III	Bội chi NSĐP/Bội thu NSĐP				
B	NGÂN SÁCH XÃ				
I	Nguồn thu ngân sách	148.172.000	35.799.000	156.389.000	106%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	70.061.000		57.943.000	83%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	78.111.000	-	98.446.000	126%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	78.111.000		98.446.000	126%
-	Thu bổ sung có mục tiêu			-	
-	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương				
3	Thu kết dư				
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		35.799.000		
II	Chi ngân sách	148.172.000	346.053.000	156.389.000	106%



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG	Ước thực hiện năm 2023		Dự toán năm 2024		So sánh (%)	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	1.343.167.000	1.159.509.000	600.550.000	273.870.000	45%	24%
I	Thu nội địa	1.343.167.000	1.159.509.000	600.550.000	273.870.000	45%	24%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	67.000	65.000			0%	
	- Thuế giá trị gia tăng		-		-		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	5.000.000	4.850.000	750.000		15%	
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	468.000.000	459.000.000				
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	157.800.000	154.644.000	70.000.000	65.300.000	44%	42%
	- Thuế giá trị gia tăng	132.225.000	129.580.500	54.950.000		42%	0%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.500.000	24.990.000	15.000.000		59%	0%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	30.000	29.400	20.000		67%	0%
	- Thuế tài nguyên	45.000	44.100	30.000		67%	0%
	- Thu khác ngoài quốc doanh						
5	Thuế thu nhập cá nhân	183.000.000	180.000.000	13.200.000	6.104.000	7%	3%
6	Thuế bảo vệ môi trường						



STT	NỘI DUNG	Ước thực hiện năm 2023		Dự toán năm 2024		So sánh (%)	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước</i>						
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>						
7	Lệ phí trước bạ	44.000.000	44.000.000	35.000.000	22.400.000	80%	51%
8	Thu phí, lệ phí	3.600.000	2.950.000	2.700.000	500.000	75%	17%
-	<i>Phí và lệ phí trung ương</i>						
-	<i>Phí và lệ phí tỉnh</i>						
-	<i>Phí và lệ phí huyện, xã</i>			-			
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			-			
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.000.000	3.000.000	2.200.000	506.000		
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	35.000.000	35.000.000	10.000.000	10.810.000	29%	31%
12	Thu tiền sử dụng đất	390.000.000	234.000.000	450.000.000	165.000.000	115%	71%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	30.200.000	18.500.000	15.200.000	3.250.000	50%	18%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	23.500.000	23.500.000	1.500.000		6%	
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức						



STT	NỘI DUNG	Ước thực hiện năm 2023		Dự toán năm 2024		So sánh (%)	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	Các khoản thu để lại quản lý qua NSNN						
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu						
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
2	Thuế xuất khẩu						
3	Thuế nhập khẩu						
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						

KINH TẾ

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI
NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	811.381.000	654.992.000	156.389.000
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	811.381.000	654.992.000	156.389.000
I	Chi đầu tư phát triển	230.115.000	185.115.000	45.000.000
1	Chi đầu tư cho các dự án	230.115.000	185.115.000	45.000.000
	Trong đó chia theo lĩnh vực:	0		
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	35.115.000	5.115.000	30.000.000
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	0		
	Trong đó chia theo nguồn vốn:	0		
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	210.000.000	165.000.000	45.000.000
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	0		
2	Chi đầu tư phát triển khác	0		
II	Chi thường xuyên	567.177.000	458.595.000	108.582.000
	Trong đó:			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	331.167.000	331.167.000	
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	0		
III	Dự phòng ngân sách	14.089.000	11.282.000	2.807.000
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0	0	0
C	CHI TỪ NGUỒN TĂNG THU NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023	0	0	
D	CHI TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI QUA NGÂN SÁCH	0		
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2024

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	654.992.000
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH XÃ	-
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	654.992.000
	<i>Trong đó:</i>	
I	Chi đầu tư phát triển	185.115.000
1	Chi đầu tư cho các dự án	185.115.000
	<i>Trong đó:</i>	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.115.000
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1.4	Chi văn hóa thông tin	6.000.000
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.6	Chi thể dục thể thao	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	76.300.000
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	9.600.000
1.10	Chi giao thông	37.100.000
1.11	Chi bảo đảm xã hội	
2	Chi đầu tư phát triển khác	51.000.000
II	Chi thường xuyên	458.595.000
	<i>Trong đó:</i>	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	331.167.000
2	Chi khoa học và công nghệ	
3	Chi y tế, dân số và gia đình	382.000
4	Chi văn hóa thông tin	1.687.000
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.621.000
6	Chi thể dục thể thao	923.000
7	Chi bảo vệ môi trường	
8	Chi các hoạt động kinh tế	12.140.000
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	36.480.000
10	Chi an ninh - quốc phòng	6.820.000
11	Chi bảo đảm xã hội	43.611.000
12	Chi khác ngân sách	305.000
III	Dự phòng ngân sách	11.282.000
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
V	Chi từ nguồn tăng thu ngân sách năm 2023	
VI	Chi các chương trình mục tiêu	-
C	CHI TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI QUA NGÂN SÁCH	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2024

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	654.992.000	185.115.000	458.595.000	11.282.000	-	-	-	-	-
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	458.595.000	-	458.595.000	-	-	-	-	-	-
1	Hạt đường bộ	3.587.000		3.587.000			-			
2	Phòng Kinh tế - Hạ tầng (Ban An toàn giao thông huyện)	200.000		200.000			-			
3	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện	1.761.000		1.761.000			-			
4	Phòng Nông nghiệp và PTNT (Sự nghiệp nông nghiệp, PCTT)	6.592.000		6.592.000			-			
5	Sự nghiệp kiến thiết thị chính & SNMT	23.459.000		23.459.000			-			
6	Trung tâm Văn hoá - Thông tin - Thể thao (Sự nghiệp văn hoá)	967.000		967.000			-			
7	Trung tâm Văn hoá - Thông tin - Thể thao (Sự nghiệp thể thao)	923.000		923.000			-			
8	Ban quản lý di tích huyện	720.000		720.000			-			
9	Đài phát thanh huyện	1.621.000		1.621.000			-			
10	Phòng Lao động TB&XH (ĐBXH)	43.661.000		43.661.000			-			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
11	Sự nghiệp giáo dục (Khối MN+TH+THCS)	313.889.899		313.889.899			-			
12	Phòng Giáo dục & Đào tạo (SNGD)	1.823.000		1.823.000			-			
13	Chi khen thưởng	1.000.000		1.000.000			-			
14	KP quản lý và tập huấn nghiệp vụ khối GD	300.000		300.000			-			
15	KP chi chế độ sự nghiệp GD	7.013.000		7.013.000			-			
16	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp-GDTX	4.774.101		4.774.101			-			
17	Trung tâm Chính trị	2.367.000		2.367.000			-			
18	Hội đồng nhân dân huyện	1.291.000		1.291.000			-			
19	Văn phòng HĐND & UBND huyện	5.000.000		5.000.000			-			
20	Phòng Nội vụ huyện	932.000		932.000			-			
21	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.325.000		1.325.000			-			
22	Phòng Kinh tế- Hạ tầng	1.205.000		1.205.000			-			
23	Thanh tra huyện	1.010.000		1.010.000			-			
24	Phòng NN&PTNT	968.000		968.000			-			
25	Phòng Văn hoá Thông tin	721.000		721.000			-			
26	Phòng Tư pháp huyện	637.000		637.000			-			
27	Phòng Y tế huyện	173.000		173.000			-			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
28	Phòng Lao động TB&XH	1.019.000		1.019.000			-			
29	Phòng Tài nguyên & MT	1.139.000		1.139.000			-			
30	Phòng Giáo dục & Đào tạo	1.410.000		1.410.000			-			
31	KP hỗ trợ các cơ quan, đơn vị thực hiện nhiệm vụ khác	2.707.000		2.707.000			-			
32	UB Mặt trận Tổ quốc huyện	1.117.000		1.117.000			-			
33	Huyện đoàn Cẩm Giàng	834.000		834.000			-			
34	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	817.000		817.000			-			
35	Hội Nông dân huyện	1.024.000		1.024.000			-			
36	Hội Cựu chiến binh huyện	533.000		533.000			-			
37	Hội Chữ thập đỏ huyện	381.000		381.000			-			
38	Hội Người mù huyện	256.000		256.000			-			
39	Hội Khuyến học huyện	127.000		127.000			-			
40	Hội Nạn nhân chất độc dacam/dioxin	187.000		187.000			-			
41	Hội Cựu thanh niên xung phong	127.000		127.000			-			
42	Hội Đông y	30.000		30.000			-			
43	Hội Luật gia	80.000		80.000			-			
44	Kinh phí Khối Đảng	11.380.000		11.380.000			-			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
45	Công an huyện	2.382.000		2.382.000			-			
46	Ban chỉ huy quân sự huyện	4.438.000		4.438.000			-			
47	Chi sự nghiệp y tế	382.000		382.000			-			
48	Chi khác ngân sách huyện	305.000		305.000			-			
II	Chi đầu tư phát triển từ nguồn cân đối ngân sách	185.115.000	185.115.000				-			
III	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	11.282.000			11.282.000		-			
IV	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	-					-			
V	Chi các chương trình mục tiêu	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	-					-			
2	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	-					-			
VI	Chi từ nguồn giao chỉ tiêu tăng thu 2023	-					-			
VII	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	-					-			
VIII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-					-			

HÀNG THÁI



**DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024**
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: 1.000 đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh , truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trườ ng	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp P, lâm nghiệp P, thủy lợi, thủy			
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ	185.115.000	5.115.000	-	-	8.000.000	-	-	-	58.400.000	58.400.000	-	7.600.000	-	106.000.000
1	Chi từ nguồn vốn cân đối ngân sách từ thu tiền sử dụng đất	165.000.000	5.115.000			8.000.000				45.885.000	45.885.000				106.000.000
2	Chi từ nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản tập trung	20.115.000								12.515.000	12.515.000		7.600.000		

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024



(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: 1.000 đồng

S T T	Tên đơn vị	TRONG ĐÓ														
		Tổng số	Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông, lâm nghiệp, thủy lợi và SN khác			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11+12	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ	469.877.000	331.167.000	4.438.000	2.382.000	382.000	1.687.000	1.621.000	923.000	-	35.599.000	3.787.000	31.812.000	36.735.000	43.661.000	11.282.000
1	Hạt đường bộ	3.587.000									3.587.000	3.587.000				
2	Phòng Kinh tế - Hạ tầng (Ban An toàn giao thông huyện)	200.000									200.000	200.000				
3	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện	1.761.000									1.761.000		1.761.000			
4	Phòng Nông nghiệp và PTNT (Sự nghiệp nông nghiệp, PCTT)	6.592.000									6.592.000		6.592.000			
5	Sự nghiệp kiến thiết thị chính & SNMT	23.459.000									23.459.000		23.459.000			
6	Trung tâm Văn hoá - Thông tin - Thể thao (Sự nghiệp văn hoá)	967.000					967.000				-					



S T T	Tên đơn vị	TRONG ĐÓ														
		Tổng số	Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trườ ng	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông, lâm nghiệp, thủy lợi và SN khác			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11+12	11	12	13	14	15
7	Trung tâm Văn hoá - Thông tin - Thể thao (Sự nghiệp thể thao)	923.000							923.000		-					
8	Ban quản lý di tích huyện	720.000					720.000				-					
9	Đài phát thanh huyện	1.621.000						1.621.000			-					
10	Phòng Lao động TB&XH (ĐBXH)	43.661.000									-				43.661.000	
11	Sự nghiệp giáo dục (Khối MN+TH+THCS)	313.889.899	313.889.899								-					
12	Phòng Giáo dục & Đào tạo (SNGD)	1.823.000	1.823.000								-					
13	Chi khen thưởng	1.000.000	1.000.000								-					
14	KP quản lý và tập huấn nghiệp vụ khối GD	300.000	300.000								-					
15	KP chi chế độ sự nghiệp GD	7.013.000	7.013.000								-					
16	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp-GDTX	4.774.101	4.774.101								-					
17	Trung tâm Chính trị	2.367.000	2.367.000								-					
18	Hội đồng nhân dân huyện	1.291.000									-			1.291.000		
19	Văn phòng HĐND & UBND huyện	5.000.000									-			5.000.000		
20	Phòng Nội vụ huyện	932.000									-			932.000		

S T T	Tên đơn vị	TRONG ĐÓ														
		Tổng số	Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trườ ng	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông, lâm nghiệp, thủy lợi và SN khác			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11+12	11	12	13	14	15
21	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.325.000									-			1.325.000		
22	Phòng Kinh tế- Hạ tầng	1.205.000									-			1.205.000		
23	Thanh tra huyện	1.010.000									-			1.010.000		
24	Phòng NN&PTNT	968.000									-			968.000		
25	Phòng Văn hoá Thông tin	721.000									-			721.000		
26	Phòng Tư pháp huyện	637.000									-			637.000		
27	Phòng Y tế huyện	173.000									-			173.000		
28	Phòng Lao động TB&XH	1.019.000									-			1.019.000		
29	Phòng Tài nguyên & MT	1.139.000									-			1.139.000		
30	Phòng Giáo dục & Đào tạo	1.410.000									-			1.410.000		
31	KP hỗ trợ các cơ quan, đơn vị thực hiện nhiệm vụ khác	2.707.000									-			2.707.000		
33	UB Mặt trận Tổ quốc huyện	1.117.000									-			1.117.000		
34	Huyện đoàn Cẩm Giàng	834.000									-			834.000		
35	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	817.000									-			817.000		

S T T	Tên đơn vị	TRONG ĐÓ														
		Tổng số	Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trườ ng	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông, lâm nghiệp, thủy lợi và SN khác			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11+12	11	12	13	14	15
36	Hội Nông dân huyện	1.024.000									-			1.024.000		
37	Hội Cựu chiến binh huyện	533.000									-			533.000		
38	Hội Chữ thập đỏ huyện	381.000									-			381.000		
39	Hội Người mù huyện	256.000									-			256.000		
40	Hội Khuyến học huyện	127.000									-			127.000		
41	Hội Nạn nhân chất độc dacam/dioxin	187.000									-			187.000		
42	Hội Cựu thanh niên xung phong	127.000									-			127.000		
43	Hội Đông y	30.000									-			30.000		
44	Hội Luật gia	80.000									-			80.000		
45	Kinh phí Khối Đảng	11.380.000									-			11.380.000		
46	Công an huyện	2.382.000			2.382.000						-					
47	Ban chỉ huy quân sự huyện	4.438.000		4.438.000							-					
48	Chi sự nghiệp y tế	382.000				382.000					-					
49	Chi khác ngân sách huyện	305.000									-			305.000		
50	Dự phòng ngân sách huyện	11.282.000									-					11.282.000

**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHỖ NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2024**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Tên xã, thị trấn	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1=2+3+4</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
	TỔNG SỐ	14.690.000	-	14.690.000	-
1	Cẩm Hưng	820.000		820.000	
2	Cẩm Điền	320.000		320.000	
3	Cẩm Phúc	820.000		820.000	
4	Lương Điền	820.000		820.000	
5	Định Sơn	920.000		920.000	
6	Thạch Lỗi	320.000		320.000	
7	Tân Trường	1.320.000		1.320.000	
8	Ngọc Liên	820.000		820.000	
9	Cẩm Đông	820.000		820.000	
10	Cẩm Hoàng	820.000		820.000	
11	TT Cẩm Giang	1.320.000		1.320.000	
12	Cao An	820.000		820.000	
13	Đức Chính	970.000		970.000	
14	Cẩm Đoài	820.000		820.000	
15	Cẩm Vũ	820.000		820.000	
16	Cẩm Văn	820.000		820.000	
17	TT Lai Cách	1.320.000		1.320.000	

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian hoàn thành	Quyết định đầu tư (phê duyệt dự án)				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến ngày 31/12/2023			Lũy kế vốn đã bố trí			Kế hoạch vốn năm 2024		
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư được duyệt		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số	Ngoài nước		NS huyện	Ngoài nước		NS huyện	Ngoài nước		NS huyện		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng nguồn vốn kế hoạch đầu tư phát triển					929.182	0	12.466	139.540	0	0	234.046	0	4.700	185.115	0	185.115
A	Vốn cân đối ngân sách địa phương					929.182	0	12.466	139.540	0	0	234.046	0	4.700	185.115	0	185.115
I	Vốn thực hiện dự án					929.182	0	12.466	139.540	0	0	234.046	0	4.700	185.115	0	185.115
1	Lĩnh vực Giáo dục, đào tạo					12.466	0	12.466	2.747	0	0	4.700	0	4.700	5.115	0	5.115
a	Thanh toán công trình hoàn thành																
b	Công trình chuyển tiếp					12.466	-	12.466	2.747	-	-	4.700	-	4.700	5.115	-	5.115
	Nhà hiệu bộ Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Cẩm Giàng	xã Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương		26/9/2024	Số 3111/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	10.500		10.500	822			3.000		3.000	5.015		5.015
	Nâng cấp, cải tạo sân vận động Trường THPT Cẩm Giàng	xã Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương		8/12/2023	số 4136/QĐ-UBND ngày 26/12/2023	1.966		1.966	1.925			1.700		1.700	100		100
c	Khởi công mới																
2	Lĩnh vực quản lý nhà nước					55.331	-	-	32.995	-	-	35.914	-	-	9.600	-	9.600
a	Thanh toán công trình hoàn thành					20.606	-	-	20.210	-	-	17.364	-	-	3.300	-	3.300
	Nhà làm việc của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND huyện Cẩm Giàng	Thị trấn Lai Cách, huyện Cẩm Giàng		11/7/2022	Số 3401/QĐ-UBND ngày 22/10/2021	14.997			14.601			13.364			2.000		2.000
	Mua sắm trang thiết bị phục vụ chính quyền điện tử huyện Cẩm Giàng					5.609			5.609			4.000			1.300		1.300
b	Công trình chuyển tiếp					25.551	0	0	12.785	0	0	18.550	0	0	4.300	0	4.300
	Các hạng mục phụ trợ của Nhà làm việc của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND huyện Cẩm Giàng	Thị trấn Lai Cách, huyện Cẩm Giàng		2024	Số 7346/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	14.351			12.785			11.400			2.300		2.300
	Cải tạo, sửa chữa nhà ăn liên cơ, nhà làm việc UBND huyện Cẩm Giàng và cải tạo văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất								11.200			7.150			2.000		2.000
c	Khởi công mới					9.175	0	0	0	0	0	0	0	0	2.000	0	2.000
	Cải tạo nâng cấp Nhà làm việc các phòng ban của UBND huyện (Nhà phía tây)	Thị trấn Lai Cách, huyện Cẩm Giàng			Số 4288/QĐ-UBND ngày 02/8/2022	9.175									2.000		2.000
3	Lĩnh vực giao thông					445.999	0	0	61.964	0	0	55.936	0	0	37.100	0	37.100
a	Thanh toán công trình hoàn thành					43.837	0	0	43.490	0	0	40.536	0	0	3.100	0	3.100
	Cải tạo, sửa chữa đường huyện 196 Tân Trường - Kim Giang (giai đoạn 1) từ Km0+00 - Km2+00	TT Cẩm Giang, huyện Cẩm Giàng		31/12/2021	Số 3759/QĐ-UBND ngày 25/11/2021	15.916			15.916			14.849			1.067		1.067
	Cải tạo, nâng cấp đường Đền Bia-Hào Hội (Km0+00 - Km2+69,5 và Km3+564,7 - Km4+44,5); Hạng mục: nền, mặt đường và thoát nước	Xã Cẩm Văn, Xã Cẩm Vũ, xã Đức Chính huyện Cẩm Giàng		22/1/2021	Số: 3757/QĐ-UBND ngày 16/10/2018	12.459			12.459			11.726			733		733
	Cải tạo, sửa chữa đường huyện 196 Tân Trường - Kim Giang (giai đoạn 2) từ Km2+00 - Km4+00	TT Cẩm Giang, huyện Cẩm Giàng		7/6/2023	Số 1085/QĐ-UBND ngày 3/4/2023	15.462			15.115			13.961			1.300		1.300
b	Công trình chuyển tiếp					53.249	0	0	18.474	0	0	15.400	0	0	17.000	0	17.000



STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian hoàn thành	Quyết định đầu tư (phê duyệt dự án)				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến ngày 31/12/2023			Lũy kế vốn đã bố trí			Kế hoạch vốn năm 2024		
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư được duyệt		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số	Ngoài nước		NS huyện	Tổng số		Ngoài nước	NS huyện		Tổng số	Ngoài nước	NS huyện
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Cải tạo nút giao giữa đường huyện 195B với đường tỉnh 394C (Cống Am)	Xã Định Sơn, huyện Cẩm Giàng		09/01/2024	Số 417/QĐ-UBND ngày 08/02/2023	14.467			12.685			10.000			4.000		4.000
	Cải tạo mở rộng đường huyện 195B, giai đoạn 1 (từ Km7+228--Km7+938) huyện Cẩm Giàng	xã Cẩm Đông, huyện Cẩm Giàng		31/01/2024	6130/QĐ-UBND ngày 03/10/2022	14.994			5.789			5.400			7.500		7.500
	Cải tạo, sửa chữa đường huyện 196 Tân Trường - Kim Giang (giai đoạn 3) từ Km3+603,85 - Km5+580	TT Cẩm Giang, xã Tân Trường, huyện Cẩm Giàng		2025	Số 3249/QĐ-UBND ngày 10/11/2023	23.788									5.500		5.500
c	Khởi công mới					348.913	0	0	0	0	0	0	0	0	17.000	0	17.000
	Cải tạo, mở rộng đường huyện 195B giai đoạn 2 (từ Km6+134 --Km7+228), huyện Cẩm Giàng	Xã Cẩm Đông, huyện Cẩm Giàng		2025	Số 1693/QĐ-UBND ngày 6/6/2023	28.945									4.000		4.000
	Sửa chữa, cải tạo nền mặt đường huyện 19 (Km5+350--Km7+828)					60.000									5.000		5.000
	Cải tạo nâng cấp vỉa hè, rãnh thoát nước Đường nội thị trấn Lai Cách	TT Lai Cách, Cẩm Giàng		11/10/2024	Số 206/QĐ-UBND ngày 12/01/2024	13.968									5.000		5.000
	Cầu Lương Điền và đường dẫn 2 đầu cầu					246.000									3.000		3.000
4	Công trình khác					415.385	0	0	41.834	0	0	137.496	0	0	82.300	0	82.300
a	Thanh toán công trình hoàn thành					8.554	0	0	6.012	0	0	5.350	0	0	2.600	0	2.600
	Di chuyển đường dây 35kV cắt qua đền Bia (từ cột số 79 đến 82A nhánh Kênh Vàng lộ 376 E8.1)	Xã Cẩm Văn, Cẩm Vũ huyện Cẩm Giàng		06/12/2023	Số: 2905/QĐ-UBND ngày 06/10/2023	1.579			266			200			1.300		1.300
	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng và trang trí thị trấn Lai Cách	TT Lai Cách, huyện Cẩm Giàng		22/11/2023	6139/QĐ-UBND ngày 04/10/2022	6.975			5.746			5.150			1.300		1.300
b	Công trình chuyển tiếp					244.736	0	0	35.822	0	0	129.531	0	0	48.700	0	48.700
	Làm công chào và cải tạo, sửa chữa vỉa hè, tường rào xung quanh trụ sở làm việc UBND huyện Cẩm Giàng	TT Lai Cách, huyện Cẩm Giàng		2024	2455/QĐ-UBND ngày 30/8/2023	4.709			2.117			3.000			1.300		1.300
	Nâng cấp quang trường trung tâm huyện Cẩm Giàng	TT Lai Cách, huyện Cẩm Giàng		2024	3268/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	14.667			537			4.286			8.000		8.000
	Đường dây và Trạm biến áp - Điểm dân cư số 2, số 3 và số 3 mở rộng xã Cẩm Đoài	Xã Cẩm Đoài, huyện Cẩm Giàng		2024	1321/QĐ-UBND ngày 24/4/2023	1.536			916			500			900		900
	Đường dây và Trạm biến áp - Điểm dân cư khu Lê Đò, thôn Phúc B, xã Cẩm Phúc	Xã Cẩm Phúc, huyện Cẩm Giàng		2024	1325/QĐ-UBND ngày 24/4/2023	1.150			661			500			500		500
	Đường dây và Trạm biến áp - Điểm dân cư Vũ Xá, xã Cẩm Phúc	Xã Cẩm Phúc, huyện Cẩm Giàng		2024	1319/QĐ-UBND ngày 24/4/2023	935			586			500			300		300
	Đường dây và Trạm biến áp - Điểm dân cư mới số 1 thôn Phú Xá, xã Tân Trường	Xã Tân Trường, huyện Cẩm Giàng		2024	1324/QĐ-UBND ngày 24/4/2023	2.099			1.277			1.500			400		400
	Đường dây và Trạm biến áp - Điểm dân cư số 3 xã Thạch Lỗi	xã Thạch Lỗi, huyện Cẩm Giàng		2024	1323/QĐ-UBND ngày 24/4/2023	1.452			874			1.000			300		300
	HTKT điểm dân cư - Tái định cư Mậu Tân, Cẩm Hưng	xã Cẩm Hưng, huyện Cẩm Giàng			Số: 1618/QĐ-UBND ngày 29/4/2022	12.367			9.813			9.200			1.000		1.000



STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian hoàn thành	Quyết định đầu tư (phê duyệt dự án)			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến ngày 31/12/2023			Lũy kế vốn đã bố trí			Kế hoạch vốn năm 2024			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư được duyệt		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số	Ngoài nước		NS huyện	Ngoài nước		NS huyện	Ngoài nước		NS huyện		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	HTKT điểm dân cư - Tái định cư Hộ Vệ, Cẩm Hưng	xã Cẩm Hưng, huyện Cẩm Giàng			Số: 3927/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	5.800			3.356			3.050			1.000		1.000
	HTKT điểm dân cư số 3 mở rộng thôn Quảng cư, Cẩm Đoài	Xã Cẩm Đoài, huyện Cẩm Giàng			Số 2048/QĐ-UBND ngày 23/5/2019	7.036			5.410			4.900			1.000		1.000
	HTKT điểm dân cư Lê đó, Phúc B, Cẩm Phúc	Xã Cẩm Phúc, huyện Cẩm Giàng			Số 2049/QĐ-UBND ngày 23/5/2019	10.754			8.917			8.200			1.000		1.000
	Tu bổ, tôn tạo chùa Giám xã Định Sơn, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương,	xã Định Sơn, huyện Cẩm Giàng		01/05/2025 (Dự kiến)	1322/QĐ-UBND ngày 24/4/2024	31.220			1.359			5.000			6.000		6.000
	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư số 02 Thôn La A					14.977						11.934			1.000		1.000
	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư số 05 Thôn La B					14.863						9.835			1.000		1.000
	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, Nghĩa trang liệt sỹ, Khu văn chỉ, bể bơi TT Cẩm Giàng					45.638						20.765			10.000		10.000
	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư mới Phú Quý, xã Cao An, huyện Cẩm Giàng (giai đoạn 1)					17.664						14.908			1.000		1.000
	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư số 03 - Khu Lò Gạch, thôn Nghĩa Phú, xã Cẩm Vũ					5.597						1.726			3.000		3.000
	HTKT điểm dân cư mới số 03 xã Thạch Lỗi					3.362						2.672					-
	Xây dựng điểm dân cư thôn Bình Phiên, xã Ngọc Liên					33.936						23.056			9.000		9.000
	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư mới Phú Quý, xã Cao An, huyện Cẩm Giàng (giai đoạn 1 mở rộng)					14.975						3.000			2.000		2.000
c	Khởi công mới					162.096	0	0	0	0	0	2.615	0	0	31.000	0	31.000
	Nhà tang lễ thị trấn Lai Cách, huyện Cẩm Giàng	TT Lai Cách, huyện Cẩm Giàng		2025 (Dự kiến)	Số 3890/QĐ-UBND ngày 21/12/2023	14.996									2.000		2.000
	Xây dựng khu vực phòng thủ huyện Cẩm Giàng					29.000						2.615			10.000		10.000
	Khu tái định cư và điểm dân cư xã Cẩm Đông					14.000									3.000		3.000
	Khu tái định cư và điểm dân cư xã Cẩm Đoài					30.000									3.000		3.000
	Đầu tư hạ tầng và đấu giá QSDĐ tại KDC dịch vụ Cẩm Điền					1.500									500		500
	HTKT điểm dân cư thôn Phúc A, xã Cẩm Phúc					3.100									1.500		1.500
	HTKT điểm dân cư số 3, cạnh nhà ông Bằng, thôn Mậu Duyệt, xã Cẩm Hưng					2.500									1.000		1.000
	HTKT khu dân cư mới thôn Hào Hội Xuân, xã Đức Chính					42.000									5.000		5.000
	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư mới Đồng Tòì thôn Kim Đồi, xã Cẩm Hoàng					25.000									5.000		5.000
5	Lĩnh vực Quy hoạch, trích đo ...														21.000		21.000
6	Phân bổ sau														10.000		10.000
7	Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp xã theo nghị quyết hiến đất làm đường														20.000		20.000
B	Nguồn tỉnh bổ sung ngoài định mức																
I	Hỗ trợ đô thị loại IV																
1	Công trình chuyển tiếp																
2	Khởi công mới																
II	Hỗ trợ khác																
1	Công trình chuyển tiếp																
III	Hỗ trợ các xã đạt chuẩn nông thôn mới																
C	Vốn đối ứng chương trình MTQG giảm nghèo bền vững																
D	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững																
	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12 năm 2023																
E	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới																

HẢI PHÒNG